



博愛中文學校

BERRYESSA CHINESE SCHOOL

FOREIGN LANGUAGE - CHINESE III

GRADES: 9, 10, 11, 12

PREREQUISITES: CHINESE II

COURSE DESCRIPTION

This is an advanced course in Chinese. Its goal is proficiency in all four of the skill areas: listening, speaking reading and writing. The goal is achieved by conversation, role-plays, creative/expository writing and literary reading which emphasize the historical and contemporary contexts of the Chinese culture. This course includes a systematic review of all previously covered material as well as introduction of new content material. Ability to effectively express oneself both orally and in writing is the primary goal of the activities of Chinese III.

MAJOR OUTCOME

Student will:

1. Continue to add Chinese characters to their vocabulary (approximately 1000 characters).
2. Continue to expand language mechanics skills.
3. Continue to improve skill in the areas of reading, writing, listening and speaking.
4. Practise listening and writing skills through lectures and notes taking.
5. Read with precise comprehension literary selections, newspaper, magazines, books and other reading materials.
6. Respond to questions, participate in class discussions, and report orally on selected topics, literary works and current events.
7. Write compositions, letters, short stories and research reports using the writing process.
8. Recognize important names and events related to Chinese history, literature, music, art, medicine and philosophy.
9. Demonstrate knowledge of the different literary style and technique.
- 10 Study selected classical and contemporary literature.

METHOD OF EVALUATION

Student progress will be monitored regularly based on attendance, class participation, homework assignments, teacher made tests, final examination, special projects and speech presentation.

TEXTBOOK

1. OVERSEAS CHINESE LANGUAGE, new American Continental edition, revised 1984, by Chi Sheng Book Co., Hong Kong, volumes 8-10.
2. CHINESE LANGUAGE ARTS, (identity, needs, interaction), by Asian American Bilingual Center, book 3.
3. A TRAVELLER'S GUIDE TO CHINESE HISTORY, by Madge Huntington, 1st edition, New York, Henry Holt and Co., 1987.

SUPPLEMENTARY MATERIAL

Selected books, newspaper, magazines, literary articles, poems, short stories and journals are used.

COURSE CONTENTS

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
慢	màn	slow
弟	dī di	Younger brother
年 紀	nián jì	age (of a person)
賽 跑	sài pǎo	racing, race
計 較	jì jiào	to mind
努 力	nǔ lì	to make efforts
壺	hú	pot
酒	jiǔ	wine, liquor
腳	jiǎo	foot
足	zú	foot
蛇	shé	snake
害	hài	harm
搶	qiǎng	to snatch
添	tiān	to add to
並 且	bìng qiě	furtermore, in addition
發 生	fā shēng	to happen
意 外	yì wài	accident
山 谷	shān gǔ	valley
開 始	kāi shǐ	to start
太 平 洋	tài píng yáng	the Pacific Ocean
華 僑	huá qiáo	overseas Chinese
世 紀	shì jì	century

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
統 治	tǒng zhì	to rule
美 洲	měi zhōu	America
發 動	fā dòng	to start
戰 爭	zhàn zhēng	war
必 要	bì yào	necessary
反 而	fǎn ér	contrarily
遊	yóu	to travel
記	jì	record
懶	lǎn	lazy
有 名	yǒu míng	famous
小 說	xiǎo shuō	novel, fiction
師 父	shī fu	teacher, mentor
徒 弟	tú dì	disciple
變 化	biàn huà	to transform
英 雄	yīng xióng	hero
唐 僧	táng sēng	Tang Seng (name)
孫 悟 空	sūn wù kōng	Sun Wukung (name)
豬 八 戒	zhū bā jiè	Chu Pa-chieh (name)
內	nèi	within
霧	wù	fog
鼓	gǔ	drum
射	shè	to shoot
竟	jìng	rather unexpectedly

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
諸葛	zhū gě	a family name
必須	bì xū	must
辦法	bàn fǎ	means
敵人	dí rén	enemy
拼命	pīn mìng	to strive
演義	yǎn yì	historical novel
廟	miào	temple
焰	yàn	flame
鐵	tiě	iron
蟲	chóng	insect, worm
肚	dù	belly
假	jià	false
更	gèng	more, much more
經	jīng	religious scriptures
取	qǔ	to take
搨	shān	to fan
熄	xí	to extinguish (a fire)
吵	chǎo	to make a noise, to quarrel
鬧	nào	to disturb
燒	shāo	to burn
原來	yuán lái	as a matter of fact
公主	gōng zhǔ	princess
印度	yìn dù	India

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
受不了	shòu bu liǎo	can not stand it
魔	mó	demon
神	shén	god
將	jiāng	used with a noun functioning as a direct object
便	biàn	in that case
丈夫	zhàng fū	husband
小心	xiǎo xīn	careful
急忙	jí máng	hurried
幫助	bāng zhù	to help
打敗	dǎ bài	to defeat
終於	zhōng yú	at last
清	qīng	clear
潔	jié	clean
墳	fén	grave
墓	mù	grave
鮮	xiān	fresh
之	zhī	an expletive
祭祀	jì sì	to worship, to offer sacrifices to
鞠躬	jū gōng	to bow
磕頭	kē tóu	to kowtow
屈	qū	a family name
壞	huài	had

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
葉 ^{ㄩㄝˋ}	yè	leaf	段 ^{ㄉㄨㄢˋ}	duàn	section
死 ^{ㄒǐ}	sǐ	to die	萬 ^{ㄨㄢˋ}	wàn	ten thousand
信 ^{ㄒㄩㄣˋ} 任 ^{ㄖㄣˋ}	xìn rèn	to trust	厚 ^{ㄏㄡˋ}	hòu	thick
傷 ^{ㄕㄨㄤ} 心 ^{ㄒㄩㄢ}	shāng xīn	very sad, heart-broken	冬 ^{ㄉㄨㄥ}	dōng	winter
表 ^{ㄅㄧㄠ} 示 ^{ㄕㄨㄛˋ}	biǎo shì	to show, express	炸 ^{ㄓㄚˋ}	zhà	explode
熱 ^{ㄖㄜˋ} 情 ^{ㄑㄩㄥ}	rè qíng	ardor	崩 ^{ㄅㄨㄥ}	bēng	to collapse
投 ^{ㄊㄨ} 水 ^{ㄕㄨㄟ}	tóu shuǐ	to jump into the water	衝 ^{ㄔㄨㄥ}	chōng	to rush against
端 ^{ㄉㄨㄢ} 午 ^ㄨ	duān wǔ	the 5 th of the 5 th lunar month	里 ^{ㄌㄧ}	lǐ	a unit of linear measure (about one third of a mile)
疏 ^{ㄕㄨ} 遠 ^{ㄩㄢ}	shū yuǎn	distant	英 ^{ㄩㄥ} 里 ^{ㄌㄧ}	yīng lǐ	mile
起 ^{ㄑǐ} 源 ^{ㄩㄢ}	qǐ yuán	origin	猶 ^ㄩ 他 ^{ㄊㄚ}	yóu tā	Utah
粽 ^{ㄓㄨㄥ} 子 ^{ㄉㄧ}	zòng zi	glutinous rice dumpling-made by wrapping glutinous rice in broad bamboo leaves and boiled for a few hours	戰 ^{ㄓㄢ} 亂 ^{ㄌㄨㄢ}	zhàn luàn	chaos and social upheavals brought about by war
龍 ^{ㄌㄨㄥ}	lóng	dragon	要 ^{ㄩㄠ} 求 ^{ㄕㄨ}	yāo qiú	to demand
岸 ^ㄞ	àn	bank	互 ^{ㄏㄨ} 相 ^{ㄒㄩㄤ}	hù xiāng	each other
濺 ^{ㄓㄢ}	jiàn	to splash	貢 ^{ㄍㄨㄥ} 獻 ^{ㄒㄩㄢ}	gòng xiàn	contribution
喊 ^{ㄏㄢ}	hǎn	to shout	獨 ^{ㄉㄨ} 立 ^{ㄌㄧ}	dú lì	independent
莫 ^{ㄇㄛˋ}	mò	don't	古 ^{ㄍㄨ} 巴 ^{ㄅㄚ}	gǔ bā	Cuba
奪 ^{ㄉㄨㄛˊ}	duó	to seize	紀 ^{ㄐㄧ} 念 ^{ㄋㄧㄢ}	jì niàn	to commemorate
陣 ^{ㄓㄨㄣ} 陣 ^{ㄓㄨㄣ}	zhèn zhèn	at intervals, now and again	紀 ^{ㄐㄧ} 功 ^{ㄍㄨㄥ} 碑 ^{ㄅㄟ}	jì gōng bēi	a stone tablet erected in memory of a worthy deed
占 ^{ㄓㄢ} 先 ^{ㄒㄩㄢ}	zhàn xiān	to take the lead	西 ^{ㄒㄩ} 班 ^{ㄅㄢ} 牙 ^{ㄩㄚ}	xī bān yá	Spain
勇 ^{ㄩㄥ} 敢 ^{ㄍㄢ}	yǒng gǎn	brave	箭 ^{ㄐㄢ}	jiàn	arrow
錦 ^{ㄐㄩㄣ} 標 ^{ㄅㄠ}	jǐn biāo	championship	南 ^{ㄋㄢ}	nán	south

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
末年	mò nián	the declining years of a dynasty
福建	fú jiàn	Fukien
臺灣	tái wān	Taiwan
臺南	tái nán	Tainan
軍隊	jūn duì	army
荷蘭	hé lán	Holland
登陸	dēng lù	to land
荒地	huāng dì	wilderness
改善	gǎi shàn	to improve
提高	tí gāo	to advance, to promote
知識	zhī shì	knowledge
鄭成功	zhèng chéng gōng	Cheng cheng-kung (name)
垃圾	lè sè	garbage (refuse)
環境	huán jìng	environment
污染	wū rǎn	to stain, pollute
注意	zhù yì	attention
燃料	rán liào	burning materials
腦	nǎo	brain
學問	xué wèn	knowledge
世界	shì jiè	world
堅強	jiān qiáng	strong
勇敢	yǒng gǎn	brave

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
考驗	kǎo yàn	test
政治	zhèng zhì	politics
辯論	biàn lùn	debate
投票	tóu piào	to vote
選舉	xuǎn jǔ	election
責任	zé rèn	responsibility
珍惜	zhēn xī	appreciate
浪	làng	wave
隧道	suì dào	tunnel
機場	jī chǎng	airport
獨立	dú lì	independence
經濟	jīng jì	economy
大學	dà xué	university
聖誕	shèng dàn	Christmas
建築師	jiàn zhú shī	architect
工程	gōng chéng	construction, engineering
設計	shè jì	design
城市	chéng shì	city
獎狀	jiǎng zhuàng	honorable certificate
榮銜	róng xián	honor
忠	zhōng	loyalty
孔子	kǒng zǐ	confucius
道德	dào dé	Morality

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
孝順	xiào shùn	to show filial piety
民族	mín zú	nation
精神	jīng shén	spirit
學問	xué wèn	learning
教育	jiào yù	education
教育家	jiào yù jiā	educator
晚	wǎn	late
性	xìng	nature
拒絕	jù jué	to refuse
金石家	jīn shí jiā	people good at engraving seals
除了...以外	chú le yǐ wài	in addition to; beside
省	shěng	province
富	fù	rich
佛	fó	Buddha
鉢	bō	bowl
杖	zhàng	stick
拜	bài	to worship, to pay respects to
雇	gù	to hire
身	shēn	body
動身	dòng shēn	to depart
和尚	hé shàng	buddhist monk
準備	zhǔn bèi	to prepare

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
容易	róng yì	easy
餓	è	hungry
盛	shèng	to take something into a bowl
貴	guì	important
輕	qīng	unimportant, light
孟子	mèng zi	Mencius
聖人	shèng rén	sage
擴大	kuò dà	to expand
利益	lì yì	benefit
民主	mín zhǔ	democracy
政治	zhèng zhì	politics, government administration
官	guān	official
女	nǚ	female
女孩	nǚ hái	girl
強	qiáng	strong
折	zhé	to break
根	gēn	a numerary auxiliary for counting things of slender shape
吵架	chǎo jià	to quarrel
欺侮	qī wǔ	to insult
筷子	kuài zi	chopsticks
團結	tuán jié	to unify
力量	lì liàng	strength

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
一一把	yì bǎ	a bundle, a handful	觀察	guān chá	to observe
回答	huí dá	to reply	恰好	qià hǎo	just
訪	fǎng	to visit	影子	yǐng zi	shadow
化緣	huà yuán	to solicit alms	立刻	lì kè	right away
充饑	chōng jī	to feed on (usually poor food)	打聽	dǎ tīng	to make inquiries
離開	lí kāi	to leave	街	jiē	street
有志	yǒu zhì	where there is a will	它	tā	it
竟成	jìng chéng	there is a way	矛	máo	spear
織布	zhī bù	to weave cloth	盾	dùn	shield
黃帝	huáng dì	emperor	矛盾	máo dùn	contradiction
武藝	wǔ yì	fighting skill, the art of self-defence	銳利	ruì lì	sharp
照顧	zhào gù	to take care	堅固	jiān gù	firm, strong
吃驚	chī jīng	to be surprised	任何	rèn hé	any
一直	yì zhí	always, all the time	自相	zì xiāng	self-contradictory
花木蘭	huā mù lán	Hua Mu-lan (name)	矛盾	máo dùn	
條	tiáo	a numerary adjunct for something narrow and long	田	tián	agricultural land
病	bìng	sickness	株	zhū	roots that grow above ground, also a numerary auxiliary for counting trees or similar things
弓	gōng	bow	根	gēn	root
指	zhǐ	to point to	則	zé	a particle indicating consequence or result
因此	yīn cǐ	therefore	撞	zhuàng	to bump
仔細	zǐ xì	carefully			

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
拾	shí	to pick up	免 費	miǎn fèi	free of charge
守	shǒu	to watch	供 給	gōng jǐ	to supply
等	děng	to wait, to look for	招 待	zhāo dài	treat
待	dài	to wait	革 命	gé mìng	revolution
連	lián	even	損 失	sǔn shī	loss
兔 子	tù zi	hare, rabbit	熱 心	rè xīn	earnest
匆 匆	cōng cōng	hurriedly	包 辦	bāo bàn	to undertake completely
已 經	yǐ jīng	already	刻	kē	to carve
野 草	yě cǎo	weed	近 代	jìn dài	modern
初	chū	beginning	興 趣	xìng qù	interest
煤 礦	méi kuàng	coal mine	正 式	zhèng shì	formally
誠 懇	chéng kěn	sincere	世 界	shì jiè	the world
設 立	shè lì	to establish	圖 章	tú zhāng	seal
黃 寬 焯	huáng kuān zhuó	Huang Kuan-cho (name)	練 習	liàn xí	to practise
墨 西 哥	mò xī gē	Mexico	侵 略	qīn luè	to aggress
窮	qióng	poor	放 映	fàng yìng	show
站	zhàn	station	介 紹	jiè shào	introduce
由	yóu	by	包 括	bāo kuò	include
敬	jìng	to respect	完 畢	wán bì	finish
僑 胞	qiáo bāo	fellow countrymen overseas	銀 幕	yín mù	screen
中 央	zhōng yāng	central	種 族	zhǒng zú	race
			屬 於	shǔ yú	belong

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
補充	bǔ chōng	substitute
享有	xiǎng yǒu	possess
喝	hē	drink
餓	è	hungry
渴	kě	thirsty
飲	yǐn	drink
遇到	yù dào	meet
樹皮	shù pí	bark
獸皮	shòu pí	hide
才智	cái zhì	wisdom
技術	jì shù	technique, technology
配合	pèi hé	suit
根據	gēn jù	base upon
找尋	zhǎo xún	find
逐漸	zhú jiàn	gradually
推斷	tuī duàn	conclude
亞洲	yǎ zhōu	asia
推測	tuī cè	presume
保守	bǎo shǒu	conservative
遺跡	yí jī	relics
發掘	fā jué	unearth
骨	gǔ	bone

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
齒	chǐ	teeth (tooth)
藝術	yì shù	art
戲劇	xì jù	play, drama
任何	rèn hé	any
累積	lěi jī	accumulate
北京	běi jīng	Beijing
繩	shéng	rope
陶器	táo qì	pottery
抽象	chōu xiàng	abstract
模仿	mó fǎng	imitate
記錄	jì lù	record
原則	yuán zé	principle
表達	biǎo dá	expression
筆劃	bǐ huà	strokes
意思	yì si	meaning
要素	yào sù	factor
擴大	kuò dà	extend
瓷器	cí qì	china
悠久	yōu jiǔ	far away, historical
品質	pǐn zhì	quality
優良	yōu liáng	excellent
江西	jiāng xī	a province in the eastern central China

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
歐 ^ㄨ 洲 ^{ㄓㄡ}	ōu zhōu	Europe
乾 ^{ㄑㄧㄢˊ} 脆 ^{ㄘㄨㄟˋ}	gān cuì	might as well
材 ^{ㄘㄞˊ} 料 ^{ㄌㄠˋ}	cái liào	material
交 ^{ㄐㄧㄠ} 易 ^{ㄧˋ}	jiāo yì	exchange
燒 ^{ㄕㄠ} 成 ^{ㄇㄥˊ}	shāo chéng	bake
彩 ^{ㄘㄞˇ} 釉 ^{ㄩˋ}	cǎi yòu	enamel
類 ^{ㄌㄟˋ} 似 ^{ㄇㄨˋ}	lèi sì	similarity
儀 ^{ㄧˊ} 器 ^{ㄙㄩˋ}	yí qì	instrument
玉 ^{ㄩˋ} 器 ^{ㄙㄩˋ}	yù qì	jade
價 ^{ㄐㄧㄚˋ} 值 ^{ㄓㄧˊ}	jià zhí	value
普 ^{ㄆㄨˇ} 遍 ^{ㄨㄢˋ}	pǔ piàn	common
解 ^{ㄐㄟˋ} 釋 ^{ㄕㄨㄟˋ}	jiě shì	explanation
光 ^{ㄍㄨㄤ} 澤 ^{ㄗㄟˊ}	guāng zé	shine
器 ^{ㄙㄩˋ} 皿 ^{ㄇㄢˋ}	qì mǐn	utensils
防 ^{ㄈㄤ} 身 ^{ㄕㄨㄥ}	fáng shēn	defense
武 ^{ㄨˇ} 器 ^{ㄙㄩˋ}	wǔ qì	arms
銅 ^{ㄊㄨㄥ}	tóng	copper
依 ^ㄧ 賴 ^{ㄌㄞˋ}	yī lài	dependance
朝 ^{ㄇㄠˊ} 廷 ^{ㄊㄩㄥˊ}	cháo tíng	imperial court
象 ^{ㄒㄩㄥˋ} 徵 ^{ㄓㄥ}	xiàng zhēng	form (figure), symbolize
神 ^{ㄕㄨㄥ} 秘 ^{ㄇㄧˋ}	shén mì	mysterious
消 ^{ㄒㄠ} 失 ^{ㄕㄨㄟ}	xiāo shī	disappear

字或詞	漢語拼音	英譯或說明
稀 ^{ㄒㄧ} 有 ^{ㄩˇ}	xī yǒu	rare
鑽 ^{ㄗㄨㄢˋ} 石 ^{ㄕㄨㄟˊ}	zuàn shí	diamond
寶 ^{ㄅㄠˇ} 貴 ^{ㄍㄨㄟˋ}	bǎo guì	valuable
裝 ^{ㄓㄨㄤ} 飾 ^{ㄕㄨㄟˋ} 品 ^{ㄆㄧㄢˇ}	zhuāng shì pǐn	decoration
盛 ^{ㄕㄨㄥˋ}	shèng	prosperous
衰 ^{ㄕㄨㄞ}	shuāi	declining
史 ^{ㄕㄨㄟˊ}	shǐ	history
卷 ^{ㄐㄨㄢˋ}	juàn	volume
從 ^{ㄘㄨㄥˊ}	cóng	by, from
首 ^{ㄕㄨㄟˇ}	shǒu	a numerary auxiliary for counting poems and songs
稱 ^{ㄕㄨㄥ}	chēng	to call
讀 ^{ㄉㄨˋ}	dú	to read
破 ^{ㄆㄚˋ}	pò	broken
杜 ^{ㄉㄨˋ} 甫 ^{ㄈㄨˇ}	dù fǔ	Tu Fu (name)
整 ^{ㄓㄥˇ} 個 ^{ㄍㄟˋ}	zhěng ge	whole
反 ^{ㄈㄢˇ} 映 ^{ㄩㄥˋ}	fǎn yìng	to reflect
社 ^{ㄕㄞˋ} 會 ^{ㄍㄨㄟˋ}	shè huì	society
現 ^{ㄒㄩㄢˋ} 實 ^{ㄕㄨㄟˊ}	xiàn shí	practical
推 ^{ㄊㄨㄟ} 崇 ^{ㄇㄨㄥˊ}	tuī chóng	to hold in high esteem
留 ^{ㄌㄨˊ} 下 ^{ㄒㄩㄚˋ}	liú xià	to leave
傳 ^{ㄔㄨㄢˊ} 誦 ^{ㄕㄨㄟˋ}	chuán sòng	to be passed and appreciated

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
土 _土	tǔ	earth, soil	雖然 _{雖 然}	suī rán	although
埋 _埋	mái	to bury	傾盆 _{傾 盆}	qīng pén	to pour
一 _一 種 _種	yì zhǒng	a kind of	漸 _漸 漸 _漸	jiàn jiàn	little by little, gradually
吉 _吉 祥 _祥	jí xiáng	luckey	活 _活 躍 _躍	huó yuè	active
心 _心 腸 _腸	xīn cháng	intentions, natural bend of the mind	黑 _黑 沈 _沈 沈 _沈	hēi chén chén	dark
熟 _熟	shú	well-practiced	越 _越 來 _來 越 _越	yuè lái yuè	more and more
缸 _缸	gāng	large open-mouthed jar	氣 _氣 餒 _餒	qì nǎi	Discouraged, frustration
瞎 _瞎	xiā	blind	奮 _奮 鬥 _鬥	fèn dòu	to struggle
晉 _晉 朝 _朝	jìn cháo	the chin Dynasty (265-420 A.D)	啟 _啟 示 _示	qǐ shì	revelation
父 _父 親 _親	fù qīn	father	無 _無 論 _論	wú lùn	no matter
灰 _灰 心 _心	huī xīn	discouraged	困 _困 難 _難	kùn nán	difficulty
婆 _婆 婆 _婆	pó po	old woman	即 _即 使 _使	jí shǐ	even if
奇 _奇 怪 _怪	qí guài	chi gwai	短 _短	duǎn	short
全 _全 靠 _靠	quán kào	all depend on	彎 _彎	wān	to bend
罷 _罷 了 _了	bà le	(as sentence-final phrase) merely, only	腰 _腰	yāo	waist
王 _王 羲 _羲 之 _之	wáng xī zhī	Wang His-chih (name)	溪 _溪	xī	stream
網 _網	wǎng	net	流 _流	liú	to flow
番 _番	fān	a time	開 _開 玩 _玩 笑 _笑	kāi wán xiào	to joke
懈 _懈	xiè	negligent	綠 _綠	lǜ	green
補 _補	bǔ	to repair	紫 _紫	zǐ	purple
恆 _恆 心 _心	héng xīn	perseverance	叢 _叢	cóng	clump
蛛 _蛛 蛛 _蛛	zhī zhū	spider	群 _群	qún	flock

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
極 _{ㄉㄣˊ}	jí	extremely	舒 _{ㄕㄨ} 服 _{ㄈㄨˊ}	shū fú	comfort
計 _{ㄉㄣˋ}	jì	plan	婦 _{ㄈㄨˊ} 人 _{ㄖㄣˊ}	fù rén	woman
吹 _{ㄉㄨㄟ}	chuī	to blow	自 _{ㄉㄚˋ} 私 _{ㄙㄧ}	zì sī	selfish
探 _{ㄊㄢˋ}	tàn	to try, scout	玩 _{ㄨㄢˊ} 耍 _{ㄕㄨㄞˋ}	wán shuǎ	to play
換 _{ㄏㄨㄢˋ}	huàn	to change	抱 _{ㄅㄠˋ} 不 _{ㄨㄛˋ} 平 _{ㄆㄨㄥˊ}	bào bù píng	indignant at injustice
盼 _{ㄆㄢˋ} 望 _{ㄨㄤˋ}	pàn wàng	to expect	斜 _{ㄒㄩㄛˊ} 著 _{ㄓㄨˋ} 眼 _{ㄢˊ}	xié zhe yǎn	squint
地 _{ㄉㄣˊ} 毯 _{ㄊㄢˋ}	dì tǎn	carpet	鷹 _{ㄩㄥ}	yīng	eagle
顏 _{ㄩㄢˊ} 色 _{ㄙㄜˋ}	yán sè	colour	爪 _{ㄓㄨㄞˋ}	zhǎo	claw
配 _{ㄆㄟˋ} 合 _{ㄏㄜˊ}	pèi hé	to be in tune with	尖 _{ㄐㄨㄞ}	jiān	pointed
悅 _{ㄩㄝˋ} 耳 _{ㄦˊ}	yuè ěr	pleasant to the ear	皮 _{ㄆㄢˊ}	pí	skin
歌 _{ㄍㄜ} 曲 _{ㄑㄩˇ}	gē qǔ	song	痛 _{ㄊㄨㄥˋ}	tòng	pain
活 _{ㄏㄨㄛˊ} 潑 _{ㄊㄞˋ}	huó pō	lively	抓 _{ㄓㄨㄞ}	zhuā	to catch
希 _{ㄒㄩ} 望 _{ㄨㄤˋ}	xī wàng	hope	啄 _{ㄓㄨㄛˊ}	zhuó	to peck
匹 _{ㄆㄣˊ}	pǐ	a numerary particle for horses	忍 _{ㄖㄣˋ}	rěn	to bear, to stand
瘦 _{ㄕㄨㄟˋ}	shòu	thin	擊 _{ㄐㄩˊ}	jí	to attack
貪 _{ㄊㄢ}	tān	to desire for more than one's rightful share, greedy	保 _{ㄅㄠˋ} 護 _{ㄏㄨˋ}	bǎo hù	to protect
跟 _{ㄍㄟ}	gēn	to follow	翅 _{ㄔㄨㄟˋ} 膀 _{ㄅㄤˋ}	chì bǎng	wings
牽 _{ㄑㄩㄢ}	qiān	to lead, hold	羽 _{ㄩˇ} 毛 _{ㄇㄠˋ}	yǔ máo	feather
壓 _{ㄩㄚˋ}	yā	to press	仙 _{ㄒㄩㄢ}	xiān	fairy, immortal
扁 _{ㄅㄩㄢ}	biǎn	flat	塵 _{ㄔㄨㄥˊ}	chén	dust
譏 _{ㄐㄩ} 笑 _{ㄒㄩㄞˋ}	jī xiào	to laugh at	優 _{ㄩㄟ}	yōu	good
一 _ㄧ 定 _{ㄉㄥˋ}	yí dìng	certainly, no doubt	淚 _{ㄌㄟˋ}	lèi	tears

字或詞	漢語拼音	英譯或說明	字或詞	漢語拼音	英譯或說明
喇 <small>ㄌㄚˇ</small> 叭 <small>ㄅㄚˇ</small>	lǎ bā	trumpet	椅 <small>ㄧˇ</small>	yǐ	chair
音 <small>ㄩㄢ</small> 樂 <small>ㄌㄜˋ</small>	yīn yuè	music	溼 <small>ㄆ</small>	shī	wet
到 <small>ㄉㄠˋ</small> 處 <small>ㄔㄨˋ</small>	dào chù	everywhere	狂 <small>ㄎㄨㄤˊ</small>	kuáng	crazy
溫 <small>ㄨㄣ</small> 暖 <small>ㄋㄨㄢˇ</small>	wēn nuǎn	warm	淨 <small>ㄐㄥˋ</small>	jìng	clean
舒 <small>ㄕㄨ</small> 適 <small>ㄊ</small>	shū shì	comfort	颯 <small>ㄍㄨㄚˋ</small>	guā	to blow
孤 <small>ㄍㄨ</small> 兒 <small>ㄦˊ</small>	gū ér	orphan	抖 <small>ㄉㄡˇ</small>	dǒu	tremble
賊 <small>ㄗㄟˊ</small>	zéi	thief	隆 <small>ㄌㄨㄥˊ</small> 隆 <small>ㄌㄨㄥˊ</small>	lóng lóng	rumbling (of thunder)
件 <small>ㄐㄧㄢˋ</small>	jiàn	an auxiliary noun	沙 <small>ㄕㄚ</small> 沙 <small>ㄕㄚ</small>	shā shā	sound of rain
錯 <small>ㄘㄨㄛˋ</small>	cuò	wrong	一 <small>ㄟ</small> 般 <small>ㄅㄢ</small>	yì bān	like, in general
王 <small>ㄨㄤˊ</small> 烈 <small>ㄌㄜˋ</small>	wáng liè	Wang Lieh (name)	屋 <small>ㄨ</small> 頂 <small>ㄉㄩㄥˋ</small>	wū dǐng	roof
商 <small>ㄕㄨㄤ</small> 量 <small>ㄌㄨㄤˋ</small>	shāng liáng	to consult	暴 <small>ㄅㄠˋ</small>	bào	fierce
著 <small>ㄓㄨˋ</small> 急 <small>ㄐㄧˊ</small>	zháo jí	anxious, worried	怒 <small>ㄋㄨˋ</small>	nù	angry
認 <small>ㄖㄥˋ</small> 罪 <small>ㄗㄟˊ</small>	rèn zuì	to acknowledge a fault, to plead guilty, confess	吼 <small>ㄏㄡˇ</small>	hǒu	to roar
羞 <small>ㄒㄩ</small> 恥 <small>ㄔㄩˇ</small>	xiū chǐ	chame	戶 <small>ㄏㄨˋ</small>	hù	door
救 <small>ㄐㄩㄟˋ</small> 濟 <small>ㄐㄧˋ</small>	jiù jì	to relieve	嚇 <small>ㄒㄚˋ</small>	xià	to scare
一 <small>ㄟ</small> 匹 <small>ㄆㄧˇ</small> 布 <small>ㄅㄨˋ</small>	yì pǐ bù	a roll of cloth	枝 <small>ㄓ</small>	zhī	branch
傳 <small>ㄔㄨㄢˊ</small> 說 <small>ㄕㄨㄛˋ</small>	chuán shuō	hearsay	挺 <small>ㄊㄩㄥˋ</small>	tǐng	to stand upright
仁 <small>ㄖㄣˊ</small> 慈 <small>ㄘㄨ</small>	rén cí	humanity	抬 <small>ㄊㄞ</small>	tái	to raise
孫 <small>ㄙㄨㄢ</small> 叔 <small>ㄕㄨˋ</small> 敖 <small>ㄠˋ</small>	sūn shú áo	Sun shu-ao (name)	揮 <small>ㄏㄨㄟ</small> 舞 <small>ㄨˇ</small>	huī wǔ	to wave
雷 <small>ㄌㄞˊ</small>	léi	thunder	搏 <small>ㄅㄛˊ</small> 鬥 <small>ㄉㄠˋ</small>	buó dòu	to fight
雲 <small>ㄩㄢ</small>	yún	cloud	捉 <small>ㄓㄨㄛˋ</small> 住 <small>ㄓㄨˋ</small>	zhuō zhù	to grasp